

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2965 /UBND-NNMT

Hải Phòng, ngày 24 tháng 11 năm 2025

Về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất
đến năm 2030 trên địa bàn thành phố

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

Căn cứ Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Điều 2 Nghị quyết số 66.3/2025/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ.

Xét báo cáo, đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các Văn bản: Số 9435/SNNMT-QLĐĐ ngày 17/11/2025, số 9207/SNNMT-QLĐĐ ngày 12/11/2025 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Đồng ý phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đối với 114 xã, phường, đặc khu theo đơn vị hành chính cấp xã sau sáp nhập (*chi tiết từ Phụ lục 01 đến Phụ lục 114 kèm theo*).

Sau khi Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã theo chỉ tiêu sử dụng đất được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ.

2. Giao Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cho đến khi hoàn thành công tác rà soát, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các đơn vị hành chính mới.

Căn cứ Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt trước thời điểm 01 tháng 7 năm 2025, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu ưu tiên bố trí chỉ tiêu sử dụng đất để thực hiện các dự án theo thứ tự ưu tiên gồm: Công trình trọng điểm cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã; các dự án có tính cấp bách; Danh mục dự án trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt trước thời điểm 01 tháng 7 năm 2025; Dự

án đầu tư công mà địa phương đang triển khai thực hiện; Các dự án tạo nguồn thu; Các dự án có nhà đầu tư quan tâm mang lại tiềm năng phát triển kinh tế xã hội cao.

Yêu cầu Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu xử lý việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền phải đảm bảo tuân thủ theo đúng chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ. Trường hợp vượt so với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu xác định rõ nguyên nhân, đề xuất giải pháp xử lý báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trước khi quyết định việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố nếu để xảy ra vi phạm về công tác quản lý đất đai thuộc thẩm quyền.

Ủy ban nhân dân thành phố thông báo đề các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Các Sở, ngành thành phố;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng: NNMT, XDCT, NVKTGS;
- Lưu: VT, N.V.Long.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG DƯƠNG KINH**

(Kèm theo Công văn số 29/SUBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.805,39
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.296,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	284,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	284,50
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	133,76
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.509,21
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	490,92
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,96
2.5	Đất an ninh	CAN	2,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	64,58
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,22
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,79
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,13
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	159,58
-	Đất khu công nghiệp	SKK	8,65
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	150,93
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	564,90
-	Đất công trình giao thông	DGT	334,13
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,74
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HƯNG ĐẠO**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/ 11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.896,44
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	510,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	424,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	424,09
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.385,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	535,55
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	79,70
2.5	Đất an ninh	CAN	5,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,68
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,46
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	196,41
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	196,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	412,75
-	Đất công trình giao thông	DGT	333,24
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,07
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,70
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LÊ CHÂN**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		562,60
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	560,44
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	322,22
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,64
2.5	Đất an ninh	CAN	1,75
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	49,27
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,47
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	19,35
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	19,35
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	135,17
-	Đất công trình giao thông	DGT	117,48
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,49
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,16

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN BIÊN**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		658,16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	638,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	298,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,25
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,93
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	38,20
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	38,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	201,07
-	Đất công trình giao thông	DGT	142,83
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,22
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,21
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9,10

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NGÔ QUYỀN**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		578,90
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,00
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	578,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	250,55
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,42
2.5	Đất an ninh	CAN	2,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,35
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,77
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	128,08
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	128,08
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	116,18
-	Đất công trình giao thông	DGT	93,01
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,24
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG GIA VIÊN**

(Kèm theo Công văn số 265/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		501,96
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,00
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	501,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	253,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,24
2.5	Đất an ninh	CAN	2,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	42,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,48
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,83
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,94
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,22
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24,95
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	24,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	153,62
-	Đất công trình giao thông	DGT	127,28
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,55
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HẢI AN**

(Kèm theo Công văn số 295/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		4.020,65
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	933,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	64,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	64,22
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,86
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.785,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	784,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	277,48
2.5	Đất an ninh	CAN	8,66
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,53
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,40
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	342,83
-	Đất khu công nghiệp	SKK	219,54
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	123,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.013,40
-	Đất công trình giao thông	DGT	849,50
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	62,42
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,51
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,79
3	Đất chưa sử dụng	CSD	301,85

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐÔNG HẢI**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		5.441,55
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	154,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4,34
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.283,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	213,32
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	202,84
2.5	Đất an ninh	CAN	16,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,59
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,64
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,91
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,62
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.455,83
-	Đất khu công nghiệp	SKK	2.859,43
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	596,40
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	395,57
-	Đất công trình giao thông	DGT	273,12
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,89
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	17,92
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,45

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.080,83
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.255,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	324,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	324,88
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	358,99
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	823,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	434,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,46
2.5	Đất an ninh	CAN	0,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,05
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,73
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	32,62
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	32,62
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	268,65
-	Đất công trình giao thông	DGT	187,76
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,34
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,94

Phụ lục 10

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐỒ SƠN**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.893,70
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	220,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5,24
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	119,90
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.652,61
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	353,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	254,48
2.5	Đất an ninh	CAN	5,67
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	270,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,06
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,94
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	226,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	869,83
-	Đất khu công nghiệp	SKK	144,76
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	725,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	543,73
-	Đất công trình giao thông	DGT	271,31
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,09
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15,07
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,25

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HỒNG BÀNG**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.214,06
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	34,93
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.177,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	316,63
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	32,59
2.5	Đất an ninh	CAN	3,89
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,45
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	227,48
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	227,48
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	332,32
-	Đất công trình giao thông	DGT	236,09
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,21
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,29

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HỒNG AN**

(Kèm theo Công văn số 2467/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.764,67
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	871,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	642,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	642,56
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.891,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	406,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	58,92
2.5	Đất an ninh	CAN	8,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	42,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,47
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,86
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	670,64
-	Đất khu công nghiệp	SKK	372,74
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	297,91
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	428,41
-	Đất công trình giao thông	DGT	269,32
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,69
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,86
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,92

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG KIẾN AN**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.113,11
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	172,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	35,92
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	103,54
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	940,53
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	333,66
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	119,55
2.5	Đất an ninh	CAN	3,88
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	67,58
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,98
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,21
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	111,19
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	111,19
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	210,70
-	Đất công trình giao thông	DGT	146,98
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,91
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÙ LIỄN**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/1/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.857,17
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	699,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	465,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	465,56
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	55,12
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.150,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	445,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,71
2.4	Đất quốc phòng	CQP	282,79
2.5	Đất an ninh	CAN	3,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	61,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,51
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,92
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,93
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	54,03
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	54,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	216,43
-	Đất công trình giao thông	DGT	145,68
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,19
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,43
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,48

Phụ lục 15

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN DƯƠNG**

(Kèm theo Công văn số 29/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.151,02
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	990,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	656,07
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	656,07
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.157,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	894,84
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,70
2.5	Đất an ninh	CAN	15,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,56
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,75
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,39
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,58
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	220,11
-	Đất khu công nghiệp	SKK	22,37
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	197,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	733,76
-	Đất công trình giao thông	DGT	430,93
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,06
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,57
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,36
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,43

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN HẢI**

(Kèm theo Công văn số 265/UBND-NNMT ngày 24/ 11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.963,96
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	455,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	230,76
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	230,76
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.502,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	523,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,29
2.5	Đất an ninh	CAN	2,96
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	82,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,06
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,92
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,94
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	103,41
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	103,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	672,09
-	Đất công trình giao thông	DGT	426,69
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,71
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,94
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,55
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,09

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN PHONG**

(Kèm theo Công văn số 2016/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.794,32
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.137,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	678,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	678,57
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.649,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	256,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,87
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,34
2.5	Đất an ninh	CAN	5,83
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,60
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,29
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,40
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	776,76
-	Đất khu công nghiệp	SKK	530,83
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	245,93
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	391,20
-	Đất công trình giao thông	DGT	261,28
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,80
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,55
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,55
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,22

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG THỦY NGUYÊN**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		4.481,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	899,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	288,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	288,03
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	119,61
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.578,30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.233,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	75,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	98,97
2.5	Đất an ninh	CAN	11,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	170,56
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	61,47
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	7,83
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,36
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,71
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	952,57
-	Đất khu công nghiệp	SKK	506,36
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	446,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	614,98
-	Đất công trình giao thông	DGT	411,54
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,04
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,74
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	5,42
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,80

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NAM TRIỆU**

(Kèm theo Công văn số 245/UBND-NNMT ngày 14/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.951,95
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.147,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	530,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	530,57
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	165,49
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.790,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	377,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	39,11
2.5	Đất an ninh	CAN	2,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,25
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,60
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,39
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	446,80
-	Đất khu công nghiệp	SKK	176,51
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	270,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	486,20
-	Đất công trình giao thông	DGT	182,96
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,60
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	139,35
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14,15

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.592,24
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.436,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	745,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	745,59
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	91,12
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.139,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	382,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	187,15
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	25,25
2.5	Đất an ninh	CAN	1,97
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	35,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,47
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,78
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	95,29
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	95,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	268,24
-	Đất công trình giao thông	DGT	142,34
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,92
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,74
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16,90

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG**

(Kèm theo Công văn số 55/UBND-NNMT ngày 27/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.104,72
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	603,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	465,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	465,77
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.493,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	555,11
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,75
2.5	Đất an ninh	CAN	1,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,60
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,57
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DIT	7,92
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	521,16
-	Đất khu công nghiệp	SKK	188,22
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	332,94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	283,41
-	Đất công trình giao thông	DGT	190,50
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,55
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,91
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,16

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HÒA BÌNH**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.942,17
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	617,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	293,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	293,17
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	71,34
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.323,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	393,36
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,97
2.5	Đất an ninh	CAN	12,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,41
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,66
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	488,11
-	Đất khu công nghiệp	SKK	246,01
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	242,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	331,41
-	Đất công trình giao thông	DGT	153,64
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,95
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,09
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,66
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,27

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG**

(Kèm theo Công văn số 295/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		5.351,37
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.072,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	985,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	985,67
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	201,92
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.085,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	195,81
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,28
2.4	Đất quốc phòng	CQP	118,36
2.5	Đất an ninh	CAN	4,94
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,43
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,68
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.092,86
-	Đất khu công nghiệp	SKK	49,36
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	1.043,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	551,88
-	Đất công trình giao thông	DGT	306,42
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	43,63
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,83
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,88
3	Đất chưa sử dụng	CSD	192,51

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VIỆT KHÊ**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.096,87
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.665,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	636,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	686,95
1.2	Đất rừng các dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	296,10
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.402,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	431,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	95,32
2.5	Đất an ninh	CAN	51,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,00
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,80
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,82
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	239,68
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	289,68
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	269,99
-	Đất công trình giao thông	DGT	169,14
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,57
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,70
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	28,66

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LƯU KIẾM**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		4.331,68
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.419,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.137,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.137,49
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	296,79
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.800,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	149,76
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	347,81
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	97,32
2.5	Đất an ninh	CAN	26,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	135,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,27
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,84
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,43
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	110,84
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	234,31
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	234,31
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	457,27
-	Đất công trình giao thông	DGT	239,71
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,77
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,94
-	Đất công trình hệ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	112,02

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN THỤY**

(Kèm theo Công văn số 226/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.962,19
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	741,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	632,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	651,12
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.239,98
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	406,94
2.2	Đất ở đô thị	ODT	32,52
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	27,62
2.5	Đất an ninh	CAN	6,67
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	59,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,26
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	7,74
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,63
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTI	11,16
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	79,25
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	79,25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	435,80
-	Đất công trình giao thông	DGT	302,91
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,51
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,79
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,92
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,18

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN MINH**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/4/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.625,69
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	591,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	530,74
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	530,74
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.032,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	434,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,79
2.5	Đất an ninh	CAN	6,96
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,09
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	79,89
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	79,89
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	416,57
-	Đất công trình giao thông	DGT	277,34
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,65
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,47
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,49
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,17

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HẢI**

(Kèm theo Công văn số 55/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		4.992,85
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.427,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	790,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	790,43
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	418,85
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.756,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,45
2.5	Đất an ninh	CAN	0,54
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,17
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,57
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	619,27
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	619,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	606,96
-	Đất công trình giao thông	DGT	346,53
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,42
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,65
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,67
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.809,24

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIẾN HƯNG**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.166,77
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	941,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	851,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	833,25
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.214,01
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	251,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,17
2.5	Đất an ninh	CAN	0,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,10
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,66
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	370,54
-	Đất khu công nghiệp	SKK	252,00
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	148,55
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	397,35
-	Đất công trình giao thông	DGT	212,14
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,01
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,99
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11,73

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHĨ DƯƠNG**

(Kèm theo Công văn số 241/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.031,11
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	944,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	765,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	765,61
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.069,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	247,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,62
2.5	Đất an ninh	CAN	0,43
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,32
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,65
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,50
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	294,27
-	Đất khu công nghiệp	SKK	268,29
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	85,98
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	302,09
-	Đất công trình giao thông	DGT	139,83
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,89
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,95
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,51
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,07

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ QUYẾT THẮNG**

(Kèm theo Công văn số 206/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.204,98
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.060,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	718,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	718,48
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.140,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	226,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,22
2.5	Đất an ninh	CAN	5,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	55,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,27
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	39,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,66
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,22
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	189,64
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	189,64
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	408,97
-	Đất công trình giao thông	DGT	210,64
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,67
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,92
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,50

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TIỀN LĂNG**

(Kèm theo Công văn số 246/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.774,61
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	967,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	825,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	825,56
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.797,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	321,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	227,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,08
2.5	Đất an ninh	CAN	4,90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,32
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,90
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	494,73
-	Đất khu công nghiệp	SKK	290,00
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	204,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	552,47
-	Đất công trình giao thông	DGT	285,72
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,75
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15,76
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9,78

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN MINH**

(Kèm theo Công văn số 267/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.297,96
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.747,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.481,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.481,59
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.544,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	400,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,75
2.5	Đất an ninh	CAN	5,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	ĐSN	26,24
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,64
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,79
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,51
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	331,72
-	Đất khu công nghiệp	SKK	121,00
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	210,91
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	598,34
-	Đất công trình giao thông	DGT	296,06
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,74
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,04
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,83

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TIỀN MINH**

(Kèm theo Công văn số 95/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.655,40
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.160,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.932,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.932,77
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.494,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	414,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,01
2.5	Đất an ninh	CAN	3,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,37
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	130,19
-	Đất khu công nghiệp	SKK	42,90
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	87,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	589,30
-	Đất công trình giao thông	DGT	261,43
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,90
-	Đất công trình rãnh lợp, chiếu sáng công cộng	DNL	8,30
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,76

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHẤN HƯNG**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.165,58
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.207,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	921,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	921,56
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	339,60
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	952,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	206,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,13
2.5	Đất an ninh	CAN	4,37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,67
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,61
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,43
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,28
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	182,20
-	Đất khu công nghiệp	SKK	170,38
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	12,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	432,16
-	Đất công trình giao thông	DGT	254,86
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,71
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,80
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,26
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,76

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HÙNG THẮNG**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		5.570,48
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.589,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.111,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.111,15
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	620,95
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.765,59
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	334,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,47
2.5	Đất an ninh	CAN	2,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,02
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,51
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,62
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	523,35
-	Đất khu công nghiệp	SKK	385,96
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	137,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	708,66
-	Đất công trình giao thông	DGT	343,62
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,70
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	71,46
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.215,32

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN LÃO**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.632,42
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.067,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	764,64
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	765,63
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	95,55
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.518,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	181,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	89,02
2.5	Đất an ninh	CAN	2,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	49,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,62
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,53
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	233,36
-	Đất khu công nghiệp	SKK	37,30
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	196,88
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	316,14
-	Đất công trình giao thông	DGT	219,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,02
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,64
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,81
3	Đất chưa sử dụng	CSD	46,96

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN HƯNG**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.032,51
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	894,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	672,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	672,11
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.137,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	376,76
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,40
2.5	Đất an ninh	CAN	31,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,71
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,47
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	177,78
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	177,78
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	280,01
-	Đất công trình giao thông	DGT	178,36
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,03
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,40
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN QUANG**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.155,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	764,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	603,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	603,43
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.387,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	393,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,34
2.5	Đất an ninh	CAN	10,90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,67
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,00
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,53
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	375,75
-	Đất khu công nghiệp	SKK	106,00
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	269,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	299,52
-	Đất công trình giao thông	DGT	186,95
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,40
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,57
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,07

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN TRƯỜNG**

(Kèm theo Công văn số 2345/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.558,77
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.056,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	524,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	524,00
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,04
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.498,62
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	23,01
2.5	Đất an ninh	CAN	0,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,33
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	56,86
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	418,19
-	Đất khu công nghiệp	SKK	362,71
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	54,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	214,25
-	Đất công trình giao thông	DGT	91,64
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,32
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,62
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,41
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,61

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN KHÁNH**

(Kèm theo Công văn số 294/UBND-NNMT ngày 24/ 11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.414,03
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.287,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	905,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	905,67
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,62
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.125,88
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	449,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	17,71
2.5	Đất an ninh	CAN	0,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	ĐSN	42,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,54
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,66
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,97
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	ĐSK	52,78
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	52,78
2.8	Đất sử dụng và có mục đích công cộng	CCC	331,54
-	Đất công trình giao thông	DGT	248,77
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,37
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,61
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,18

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĨNH BẢO**

(Kèm theo Công văn số 20/5/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.059,80
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.737,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.142,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.142,29
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.320,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	307,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	104,52
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,42
2.5	Đất an ninh	CAN	3,58
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,98
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,39
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	116,19
-	Đất khu công nghiệp	SKK	49,21
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	70,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	651,11
-	Đất công trình giao thông	DGT	314,52
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,26
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,40
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,33
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,07

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM**

(Kèm theo Công văn số 267/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.639,86
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.427,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	955,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	955,60
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.197,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	142,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	2,95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,33
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,89
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,20
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	339,43
-	Đất khu công nghiệp	SKK	317,71
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	26,72
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	501,90
-	Đất công trình giao thông	DGT	241,28
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,82
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,75
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14,98

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĨNH AM**

(Kèm theo Công văn số 236/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.730,73
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.767,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.348,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.348,11
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	950,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	223,76
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,87
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,77
2.5	Đất an ninh	CAN	0,66
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,44
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,74
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,33
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,21
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	31,32
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	86,32
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	491,45
-	Đất công trình giao thông	DGT	253,99
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,28
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,28
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,75

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĨNH HẢI**

(Kèm theo Công văn số 2455/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.205,55
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.075,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.561,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.561,24
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.120,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	214,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,24
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,62
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,36
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,85
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	209,39
-	Đất khu công nghiệp	SKK	176,80
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	39,59
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	517,71
-	Đất công trình giao thông	DGT	253,87
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,03
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,15
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,59
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,14

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĨNH HÒA**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.154,17
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.471,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.016,77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.016,77
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	682,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	145,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,50
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,51
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,87
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,47
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	59,31
-	Đất khu công nghiệp	SKK	50,00
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	9,31
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	402,20
-	Đất công trình giao thông	DGT	221,21
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,85
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,07
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĨNH THỊNH**

(Kèm theo Công văn số 2616/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.162,33
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.335,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	741,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	741,71
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	826,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	130,86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,38
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	13,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,23
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,66
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,77
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	105,65
-	Đất khu công nghiệp	SKK	60,00
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	51,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	434,92
-	Đất công trình giao thông	DGT	239,76
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,80
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,40
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,50

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĨNH THUẬN**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.353,06
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.359,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	932,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	932,06
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	991,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	140,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,56
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,02
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	8,60
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,82
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,69
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	230,48
-	Đất khu công nghiệp	SKK	105,00
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	125,48
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	400,46
-	Đất công trình giao thông	DGT	184,57
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,06
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,85
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,84

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI**

(Kèm theo Công văn số 2296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		24.574,02
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.663,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10,16
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.993,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.207,63
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	347,06
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.477,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	516,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	176,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	147,05
2.5	Đất an ninh	CAN	12,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	104,66
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,87
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,47
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	77,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2398,37
-	Đất khu công nghiệp	SKK	1.317,84
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	1.080,53
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1491,69
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.125,07
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,36
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	94,69
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,58
3	Đất chưa sử dụng	CSD	433,06

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		366,15
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,63
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	271,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,28
2.4	Đất quốc phòng	CQP	114,56
2.5	Đất an ninh	CAN	0,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,28
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,84
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	16,63
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,53
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,69
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	31,28
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	31,28
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40,97
-	Đất công trình giao thông	DGT	36,56
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,39
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32
3	Đất chưa sử dụng	CSD	79,57

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.221,87
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	283,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	204,84
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	204,85
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	937,93
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	101,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	153,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,15
2.5	Đất an ninh	CAN	3,89
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,80
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,34
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	183,93
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	183,93
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	292,86
-	Đất công trình giao thông	DGT	240,85
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,66
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,34
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ÁI QUỐC**

(Kèm theo Công văn số 245/UBND-NNMT ngày 4/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.757,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	820,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	640,81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	640,81
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	936,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	125,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	149,74
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,15
2.5	Đất an ninh	CAN	20,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	40,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,66
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,99
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,25
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	152,07
-	Đất khu công nghiệp	SKK	51,38
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	100,69
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	335,14
-	Đất công trình giao thông	DGT	258,25
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,47
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,28
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,21
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HẢI DƯƠNG**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		656,13
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	118,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	94,80
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94,80
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	537,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	175,72
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,84
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,61
2.5	Đất an ninh	CAN	0,26
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,58
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,53
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,61
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,40
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39,43
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	39,43
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	170,69
-	Đất công trình giao thông	DGT	134,35
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,33
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,12
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		808,04
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,00
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	806,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	299,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,62
2.5	Đất an ninh	CAN	1,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,43
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,62
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,96
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	68,86
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	68,86
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	277,19
-	Đất công trình giao thông	DGT	239,52
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,36
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,29
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG VIỆT HÒA**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.741,27
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	514,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	372,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	372,01
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.227,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	77,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	205,71
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,96
2.5	Đất an ninh	CAN	11,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,44
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,57
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,41
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	511,37
-	Đất khu công nghiệp	SKK	185,12
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	326,25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	333,83
-	Đất công trình giao thông	DGT	260,05
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,08
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,56
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,10

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NAM ĐỒNG**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.961,56
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	810,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	512,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	512,47
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.151,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	148,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	164,33
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,25
2.5	Đất an ninh	CAN	4,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,45
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,68
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	149,78
-	Đất khu công nghiệp	SKK	11,04
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	138,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	378,03
-	Đất công trình giao thông	DGT	234,71
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,33
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,23
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TÂN HƯNG**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.419,96
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	311,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	244,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	244,47
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.108,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	96,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	275,73
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	6,57
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,55
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,79
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	26,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,52
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	111,36
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	111,36
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	400,11
-	Đất công trình giao thông	DGT	267,13
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,72
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,60
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG THẠCH KHÔI**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.994,31
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	477,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	255,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	255,82
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.516,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	250,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	144,89
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,68
2.5	Đất an ninh	CAN	0,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	262,76
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,03
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	7,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	47,61
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	117,80
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	173,36
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	173,36
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	557,12
-	Đất công trình giao thông	DGT	400,73
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,11
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,56
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TỨ MINH**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.429,55
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	75,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	41,25
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.354,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	251,06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,87
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	3,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	54,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,18
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	4,60
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,84
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	559,28
-	Đất khu công nghiệp	SKK	478,19
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	81,09
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	341,29
-	Đất công trình giao thông	DGT	271,12
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,02
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,41
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG CHU VĂN AN**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		4.082,14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.266,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	883,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	883,20
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	45,83
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	221,36
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	227,51
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.815,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	389,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	73,01
2.5	Đất an ninh	CAN	31,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	244,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30,41
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,58
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,88
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	148,58
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	153,84
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	153,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	985,19
-	Đất công trình giao thông	DGT	505,07
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,10
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,90
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,36
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG CHÍ LINH**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.680,81
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.464,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	517,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	517,90
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	254,61
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	41,28
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.216,54
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	40,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	167,55
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,71
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,51
2.5	Đất an ninh	CAN	0,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,78
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,83
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,82
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	216,29
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	216,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	479,66
-	Đất công trình giao thông	DGT	259,51
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	80,59
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,52
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		6.681,97
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.133,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.115,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.115,15
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.108,27
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	131,87
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	234,58
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.548,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	181,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	178,38
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	141,95
2.5	Đất an ninh	CAN	7,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	89,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,04
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	17,93
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,66
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	540,22
-	Đất khu công nghiệp	SKK	252,09
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	288,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.068,61
-	Đất công trình giao thông	DGT	644,13
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,87
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,83
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI**

(Kèm theo Công văn số 246/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		7.636,44
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.307,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	455,78
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	455,78
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	61,20
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.990,73
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.099,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.328,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	69,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	92,70
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP	352,62
2.5	Đất an ninh	CAN	0,84
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	142,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,43
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	109,63
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	86,44
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	86,44
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	493,38
-	Đất công trình giao thông	DGT	352,56
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,76
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,64
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		4.010,24
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.230,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	882,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	882,97
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	8,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	219,37
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	102,39
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.780,24
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
-	Đất ở tại đô thị	ODT	239,09
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,21
2.2	Đất an ninh	CAN	125,99
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	83,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,24
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	537,13
-	Đất khu công nghiệp	SKK	139,34
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	397,79
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	635,88
-	Đất công trình giao thông	DGT	444,41
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,44
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,45
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.154,32
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.796,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	760,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	770,14
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	11,70
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	85,06
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	137,19
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.357,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	204,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,70
2.5	Đất an ninh	CAN	101,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	42,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,10
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,73
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	128,78
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	128,78
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	508,36
-	Đất công trình giao thông	DGT	362,32
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,24
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,66
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ THÁI**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 29/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.886,42
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	984,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	784,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	784,31
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.902,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	515,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	78,71
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,13
2.5	Đất an ninh	CAN	4,94
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,91
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,89
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	403,16
-	Đất khu công nghiệp	SKK	56,70
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	346,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	556,77
-	Đất công trình giao thông	DGT	392,06
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,99
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,86
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,41
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LAI KHÊ**

(Kèm theo Công văn số 2165/UBND-NNMT ngày 29/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.017,98
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.192,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	829,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	829,01
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.825,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	493,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,52
2.5	Đất an ninh	CAN	8,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,46
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,85
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	581,50
-	Đất khu công nghiệp	SKK	377,87
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	203,63
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	475,55
-	Đất công trình giao thông	DGT	279,59
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	57,69
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,94
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,29
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN THÀNH**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.371,79
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.290,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	828,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	828,43
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.081,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	453,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,88
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,88
2.5	Đất an ninh	CAN	6,82
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,27
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,61
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,72
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	50,44
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	50,44
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	338,29
-	Đất công trình giao thông	DGT	206,44
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,87
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,66
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIM THÀNH**

(Kèm theo Công văn số 2365/TUBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.374,39
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.443,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.110,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.110,35
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.931,08
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	537,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,23
2.5	Đất an ninh	CAN	0,79
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	39,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,44
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,92
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,35
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	558,70
-	Đất khu công nghiệp	SKK	437,24
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	121,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	473,69
-	Đất công trình giao thông	DGT	348,03
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,50
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,36
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG KINH MÔN**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.145,86
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	320,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	173,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	173,57
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,89
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	7,83
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	826,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	197,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,67
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,69
2.5	Đất an ninh	CAN	4,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,24
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,78
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,90
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,71
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	169,45
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	169,45
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	316,29
-	Đất công trình giao thông	DGT	260,78
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,47
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,67
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NẮNG**

(Kèm theo Công văn số 2967/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.737,25
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	988,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	722,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	722,10
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	752,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	67,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	127,51
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,16
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,87
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,58
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	64,16
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	64,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	259,40
-	Đất công trình giao thông	DGT	150,37
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,77
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,92
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TRẦN LIỄU**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.395,04
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.530,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	899,42
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	899,42
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	134,51
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	135,64
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	33,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	856,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	109,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	83,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,37
2.5	Đất an ninh	CAN	2,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	115,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,79
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,57
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,90
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	81,19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	69,56
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	69,56
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	347,98
-	Đất công trình giao thông	DGT	215,22
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,91
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,88
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG BẮC AN PHỤ**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.612,68
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.554,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	860,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	860,73
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	193,72
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	51,90
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.055,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	125,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	67,31
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,44
2.5	Đất an ninh	CAN	1,82
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,87
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,73
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	185,85
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	185,85
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	410,54
-	Đất công trình giao thông	DGT	242,53
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	27,20
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,90
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,19

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHẠM SỰ MẠNH**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.221,87
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.273,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	775,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	775,09
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	166,15
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	52,37
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	39,63
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	959,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	196,75
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,31
2.5	Đất an ninh	CAN	2,09
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26,92
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,04
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,49
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,55
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,36
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,48
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	221,06
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	221,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	333,14
-	Đất công trình giao thông	DGT	216,39
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,57
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,31
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NHỊ CHIỀU**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.934,56
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.588,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	844,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	844,63
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	8,35
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,30
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	86,53
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.339,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	30,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	297,78
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,02
2.5	Đất an ninh	CAN	3,90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	47,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,20
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,90
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,85
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.065,68
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	1.065,68
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	502,92
-	Đất công trình giao thông	DGT	268,86
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,16
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	30,59
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NAM AN PHỤ**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.586,22
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.329,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	684,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	684,32
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	76,20
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	18,31
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.260,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	223,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,05
2.5	Đất an ninh	CAN	1,97
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,22
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,63
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,66
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	195,84
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	195,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	557,16
-	Đất công trình giao thông	DGT	279,57
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	37,05
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	124,82
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM SÁCH**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.973,37
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	757,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	467,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	467,36
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.215,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	192,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	105,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,89
2.5	Đất an ninh	CAN	3,74
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	71,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,91
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	7,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,40
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	296,55
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	296,55
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	448,09
-	Đất công trình giao thông	DGT	358,76
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,16
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,83
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,33
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THÁI TÂN**

(Kèm theo Công văn số 2967/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.067,76
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.157,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	582,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	582,53
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	909,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	173,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,71
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,59
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	57,00
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	57,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	391,12
-	Đất công trình giao thông	DGT	198,64
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,58
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,57
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỢP TIỀN**

(Kèm theo Công văn số 2967/UBND-NNMT ngày 24/ 11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.755,06
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	971,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	607,04
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	607,04
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	783,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	157,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26,46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,94
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,67
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,91
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,95
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	37,42
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	37,42
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	365,25
-	Đất công trình giao thông	DGT	206,40
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,90
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,92
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRẦN PHÚ**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.504,25
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.230,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	806,08
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	806,08
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.273,59
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	262,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,70
2.5	Đất an ninh	CAN	7,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	49,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,91
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,34
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,36
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	224,29
-	Đất khu công nghiệp	SKK	41,77
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	182,52
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	578,35
-	Đất công trình giao thông	DGT	405,25
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,39
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,84
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

Phụ lục 81

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN PHÚ**

(Kèm theo Công văn số 2915/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.720,14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.357,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	799,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	799,00
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.362,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	277,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,35
2.5	Đất an ninh	CAN	0,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	38,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,94
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	290,03
-	Đất khu công nghiệp	SKK	238,23
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	51,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	511,04
-	Đất công trình giao thông	DGT	326,54
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,23
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,27
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH HÀ**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.585,44
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.210,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	75,39
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	75,39
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.374,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	509,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	127,79
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,49
2.5	Đất an ninh	CAN	0,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	56,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,18
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,66
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36,28
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	36,28
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	412,39
-	Đất công trình giao thông	DGT	276,25
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,02
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,43
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,31
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HÀ TÂY**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.436,62
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.242,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	325,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	325,02
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.193,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,50
2.5	Đất an ninh	CAN	30,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,84
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81,75
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	81,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	350,00
-	Đất công trình giao thông	DGT	223,72
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,22
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,64
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HÀ BẮC**

(Kèm theo Công văn số 95/TUBND-NNMT ngày 24/11/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.624,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.343,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	472,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	472,17
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.281,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	CNT	469,62
2.2	Đất ở tại đô thị	CDT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,50
2.5	Đất an ninh	CAN	5,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,57
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,79
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	73,71
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	73,71
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	517,07
-	Đất công trình giao thông	DGT	313,78
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,68
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,50
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HÀ NAM**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(5)
I	Tổng diện tích		2.781,55
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.639,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	82,79
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	82,79
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.141,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	485,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,56
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,61
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,84
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,96
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,99
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	11,99
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	412,89
-	Đất công trình giao thông	DGT	209,37
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,01
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,29
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HÀ PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HÀ ĐÔNG**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.314,18
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.369,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	229,84
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	229,84
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.945,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	768,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,11
2.5	Đất an ninh	CAN	3,95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,48
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,40
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	203,62
-	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	53,62
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	499,15
-	Đất công trình giao thông	DGT	304,73
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,09
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,65
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MAO ĐIỀN**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/ 11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.434,60
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	832,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	504,52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	504,52
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.602,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	357,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,07
2.5	Đất an ninh	CAN	7,57
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	61,56
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,04
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,33
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,95
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	632,60
-	Đất khu công nghiệp	SKK	446,70
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	185,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	378,40
-	Đất công trình giao thông	DGT	308,13
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,36
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,50
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,09

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CẨM GIÀNG**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
I	Tổng diện tích		2.338,14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	914,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	754,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	754,47
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.423,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	307,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,09
2.5	Đất an ninh	CAN	7,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,57
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	660,42
-	Đất khu công nghiệp	SKK	311,39
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	349,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	341,95
-	Đất công trình giao thông	DGT	307,25
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,69
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,09
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,10

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CẨM GIANG**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(5)
I	Tổng diện tích		2.660,94
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.695,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.084,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.084,40
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	964,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,20
2.2	Đất an ninh	CAN	0,64
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	34,88
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,40
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,53
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	57,67
-	Đất khu công nghiệp	SKK	5,78
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	423,30
-	Đất công trình giao thông	DGT	306,32
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,64
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,93
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,10

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TUỆ TĨNH**

(Kèm theo Công văn số 2667/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		1.778,81
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.038,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	384,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	384,37
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	739,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	276,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,48
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,87
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,92
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	41,23
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	41,23
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	274,28
-	Đất công trình giao thông	DGT	204,33
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,25
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,68
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,26

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KÈ SẮT**

(Kèm theo Công văn số 20/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.465,63
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.142,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	660,69
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	660,69
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.322,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	193,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	74,90
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,09
2.5	Đất an ninh	CAN	1,29
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	56,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,00
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,51
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	388,44
-	Đất khu công nghiệp	SKK	236,45
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	151,99
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	429,01
-	Đất công trình giao thông	DGT	364,86
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,12
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,63
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,33
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,43

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BÌNH GIANG**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.606,04
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.493,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.054,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.054,24
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.112,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	267,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	3,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	97,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,91
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	82,85
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	200,97
-	Đất khu công nghiệp	SKK	169,69
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	31,28
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	424,51
-	Đất công trình giao thông	DGT	373,36
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,32
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,01

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐƯỜNG AN**

(Kèm theo Công văn số 246/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.552,09
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.486,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.173,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.173,49
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.065,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	243,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,90
2.5	Đất an ninh	CAN	5,72
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,12
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,68
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	37,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	116,63
-	Đất khu công nghiệp	SKK	4,83
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	111,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	506,74
-	Đất công trình giao thông	DGT	404,31
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,71
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,55
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,12

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THƯỢNG HỒNG**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.405,09
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.096,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	876,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	876,47
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.308,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	168,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,95
2.5	Đất an ninh	CAN	4,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,09
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,53
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	697,91
-	Đất khu công nghiệp	SKK	608,86
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	89,05
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	330,33
-	Đất công trình giao thông	DGT	244,12
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,70
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,62
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TỬ KỲ**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(5)
I	Tổng diện tích		3.087,06
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.853,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,64
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.192,64
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.231,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	225,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	103,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,64
2.5	Đất an ninh	CAN	2,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	49,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,01
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,83
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	118,46
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	118,46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	530,16
-	Đất công trình giao thông	DGT	358,76
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,03
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,07
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,68
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,40

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN KỲ**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.782,14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.646,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	844,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	844,37
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.135,21
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	256,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,04
2.5	Đất an ninh	CAN	0,55
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,46
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,17
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	253,36
-	Đất khu công nghiệp	SKK	211,00
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	42,36
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	480,94
-	Đất công trình giao thông	DGT	307,66
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,84
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,96
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,57
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,29

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI SƠN**

(Kèm theo Công văn số 29/65/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.301,74
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.266,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	416,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	416,94
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.035,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	202,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,12
2.5	Đất an ninh	CAN	2,31
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,66
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,55
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,76
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,56
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	192,67
-	Đất khu công nghiệp	SKK	104,80
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	87,87
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	368,43
-	Đất công trình giao thông	DGT	224,12
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,20
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,47
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,14

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÍ MINH**

(Kèm theo Công văn số 2967/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.350,02
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.192,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.350,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.350,73
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.156,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	278,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,53
2.5	Đất an ninh	CAN	1,90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,83
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,31
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	67,99
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	67,99
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	482,38
-	Đất công trình giao thông	DGT	341,41
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,06
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,54
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,14

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LẠC PHƯƠNG**

(Kèm theo Công văn số 2465/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.471,74
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.577,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	932,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	932,29
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	891,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	250,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,96
2.5	Đất an ninh	CAN	2,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,91
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,93
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	29,93
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	29,93
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	426,17
-	Đất công trình giao thông	DGT	264,48
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,29
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,92
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,94

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGUYÊN GIÁP**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.727,06
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.596,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.050,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.050,62
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.128,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	215,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,22
2.5	Đất an ninh	CAN	1,90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,97
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,45
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,38
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	140,91
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	140,91
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	481,50
-	Đất công trình giao thông	DGT	312,27
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,13
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,17
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,04

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ GIA LỘC**

(Kèm theo Công văn số 20/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.177,36
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	948,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	654,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	654,26
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.228,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	199,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	158,82
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,49
2.5	Đất an ninh	CAN	25,29
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,39
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,84
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	108,20
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	108,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	586,47
-	Đất công trình giao thông	DGT	505,22
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,70
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,85
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ YẾT KIỆU**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.152,76
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.125,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	720,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	720,54
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.027,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	253,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,71
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,73
2.5	Đất an ninh	CAN	1,92
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,56
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,40
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	153,11
-	Đất khu công nghiệp	SKK	130,00
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	23,11
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	413,46
-	Đất công trình giao thông	DGT	348,97
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,43
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,11
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ GIA PHÚC**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.174,66
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.446,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.023,15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.023,15
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.728,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	297,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	10,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,97
2.5	Đất an ninh	CAN	7,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,71
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,65
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	679,73
-	Đất khu công nghiệp	SKK	447,94
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	231,79
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	532,83
-	Đất công trình giao thông	DGT	422,41
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,99
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,15
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRƯỜNG TÂN**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.452,37
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.553,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.109,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.109,73
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	899,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	302,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	2,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31,75
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,31
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,42
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,37
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	31,82
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	31,82
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	372,23
-	Đất công trình giao thông	DGT	277,40
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,88
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,90
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,23
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NINH GIANG**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.734,47
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.591,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	948,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	948,73
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.142,74
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	38,03
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,61
2.5	Đất an ninh	CAN	4,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	127,57
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,12
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,86
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,97
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	74,15
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	74,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	526,72
-	Đất công trình giao thông	DGT	380,43
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,39
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,09
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,66
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĨNH LẠI**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.614,36
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.450,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.138,42
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.138,42
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.161,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	269,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,93
2.5	Đất an ninh	CAN	4,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	218,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,02
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,60
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,80
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	171,84
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	171,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	465,58
-	Đất công trình giao thông	DGT	334,92
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,21
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,63
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,25

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KHÚC THỪA DƯ**

(Kèm theo Công văn số 2467/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.882,71
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.664,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.253,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.253,27
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.217,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	297,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,74
2.5	Đất an ninh	CAN	1,95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	182,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,91
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,92
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	142,38
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	142,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	545,55
-	Đất công trình giao thông	DGT	400,61
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,26
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,58
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,29
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN AN**

(Kèm theo Công văn số 265/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(5)
I	Tổng diện tích		2.496,45
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.154,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	742,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	742,49
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.341,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	9,35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	437,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,80
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,29
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,60
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	394,29
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	394,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	428,75
-	Đất công trình giao thông	DGT	330,06
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,03
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,77
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HÒNG CHÂU**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.956,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.653,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.112,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.112,89
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.302,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	254,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,14
2.5	Đất an ninh	CAN	3,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	308,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,17
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,71
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	269,10
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	269,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	582,56
-	Đất công trình giao thông	DGT	413,99
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,21
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,53
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,60
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH MIỆN**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		3.346,11
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.754,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.427,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.427,04
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.591,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	203,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	166,03
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11,86
2.5	Đất an ninh	CAN	8,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,83
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,79
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,81
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,93
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	263,43
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	263,43
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	646,46
-	Đất công trình giao thông	DGT	512,41
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,87
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,36
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẮC THANH MIỀN**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.525,47
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.498,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.299,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.299,34
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.026,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	187,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,49
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,61
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,86
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	178,33
-	Đất khu công nghiệp	SKK	140,00
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	38,33
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	524,69
-	Đất công trình giao thông	DGT	326,66
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,88
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,52
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HẢI HƯNG**

(Kèm theo Công văn số 2965/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.480,62
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.462,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.159,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.159,12
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.018,53
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	210,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,00
2.5	Đất an ninh	CAN	2,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,48
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,80
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,61
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	275,06
-	Đất khu công nghiệp	SKK	260,00
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	15,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	376,33
-	Đất công trình giao thông	DGT	263,50
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,06
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,46
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGUYỄN LƯƠNG BÀNG**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-ĐC3 ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.178,75
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.043,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	731,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	731,75
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.135,64
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	226,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	5,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,86
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,93
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,13
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	357,82
-	Đất khu công nghiệp	SKK	165,07
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	192,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	391,95
-	Đất công trình giao thông	DGT	324,45
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,65
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,77
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM THANH MIỆN**

(Kèm theo Công văn số 296/UBND-NNMT ngày 24/11/2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích		2.397,04
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.439,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	902,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	902,25
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	957,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	243,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,84
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,05
2.5	Đất an ninh	CAN	0,75
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,82
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	80,58
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	SKN, SCT, TMD, SKC, SKS	80,58
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	439,62
-	Đất công trình giao thông	DGT	278,08
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,86
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,19
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

- Hiện nay, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 25/8/2025 về việc Lập Nhiệm vụ quy hoạch, Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng (Sở Xây dựng là đơn vị chủ trì thực hiện).


Sau khi Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng, Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã theo chỉ tiêu sử dụng đất được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ.

Sở Nông nghiệp và Môi trường giải trình ý kiến của Thành viên Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Công Thương kính đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD Sở;
- PGD Sở N. T. N. Trang;
- Lưu VT, QLĐĐ, (N.T.T. T).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Như Trang

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 9207 /SNNMT-QLĐĐ
Về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất
đến năm 2030 cho 114 xã, phường, đặc
khu trên địa bàn thành phố.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 11 năm 2025

VĂN PHÒNG UBND TP HẢI PHÒNG		
ĐẾN	Số: 60842.....	Thực
	Ngày: 12/11/2025.....	thành phố
Chuyển:	hạn thời gian
Số và ký hiệu HS:	trên địa bàn thành phố.
ĐƠN VỊ	CHỦ NHẬN	THAM DẠ
CT L.N.Châu	báo cáo	Ngày 30/10/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường có Công văn số 8614/SNNMT-QLĐĐ gửi các Sở, Ban, ngành tham gia ý kiến Dự thảo báo cáo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn thành phố.
PCT TT L.A.Quân	X	Ngày 30/10/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường có Công văn số 8614/SNNMT-QLĐĐ gửi các Sở, Ban, ngành tham gia ý kiến Dự thảo báo cáo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn thành phố.
PCT V.T.Phụng	X	Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Đơn vị, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đối với đơn vị hành chính cấp xã sau sáp nhập trên địa bàn thành phố tại Công văn số 8703/SNNMT-QLĐĐ ngày 31/10/2025, trong đó
PCT L.T.Kiên	X	tại mục 3.2.2 đề xuất giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc
PCT N.M.Hùng	X	khu: "... <u>Đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình,</u>
PCT T.V.Quân	X	<u>cá nhân, đề nghị Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu căn cứ các quy định</u>
PCT H.M.Cường	X	<u>hiện hành để thực hiện theo thẩm quyền, không hợp thức hóa các trường hợp sai</u>
CVP H.V.Thực	X	<u>phạm, kiểm soát chặt chẽ, không để các cá nhân, tổ chức thực hiện "phân lô,</u>
PCVP N.H.Long	X	<u>bán nền" trái quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu chịu</u>
PCVP T.V.Thiện	X	<u>trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố nếu để xảy ra vi phạm</u>
PCVP N.T.Hùng	X	<u>về công tác quản lý đất đai thuộc thẩm quyền".</u>
PCVP P.A.Tuấn	X	
PCVP P.H.Hoàng	X	
P. NV&KT,GS	X	
P. NC	X	
P. NN&MT	X	
P. TC	X	
P. TH	X	
P. VX	X	
P. XD&CT	X	
Ban TCĐTP	X	
P. HC-QT	X	
TTPVHCCTP	X	
TTHN&NKTP	X	
Cổng TTĐTTP	X	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố.

Thực hiện Chương trình số 03/CTr-UBND ngày 08/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về chương trình công tác 06 tháng cuối năm 2025, để đảm bảo cập nhật phù hợp với các quy định hiện hành, Công văn số 8747/VP-NNMT ngày 12/9/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị gia hạn thời gian thực hiện việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp xã trên địa bàn thành phố.

Ngày 30/10/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường có Công văn số 8614/SNNMT-QLĐĐ gửi các Sở, Ban, ngành tham gia ý kiến Dự thảo báo cáo phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn thành phố.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Đơn vị, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đối với đơn vị hành chính cấp xã sau sáp nhập trên địa bàn thành phố tại Công văn số 8703/SNNMT-QLĐĐ ngày 31/10/2025, trong đó

tại mục 3.2.2 đề xuất giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu: "...Đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, đề nghị Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu căn cứ các quy định hiện hành để thực hiện theo thẩm quyền, không hợp thức hóa các trường hợp sai phạm, kiểm soát chặt chẽ, không để các cá nhân, tổ chức thực hiện "phân lô, bán nền" trái quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố nếu để xảy ra vi phạm về công tác quản lý đất đai thuộc thẩm quyền".

Đối chiếu với các quy định và chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 4597/VP-ĐC3 ngày 09/6/2025 về việc tạm dừng chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở đối với hộ gia đình cá nhân, Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật, hoàn thiện lại báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố nội dung cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ.

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024:

- Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (trước sáp nhập) đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất tại các Công văn: số 3051/UBND-ĐC3 ngày 10/5/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn thành phố và các Công văn: số 5000/UBND-ĐC3 ngày 07/9/2022; số 2071/UBND-ĐC3 ngày 29/8/2023; số 2352/UBND-ĐC3 ngày 27/9/2023; số 3150/UBND-ĐC3 ngày 18/12/2023; số 602/UBND-ĐC3 ngày 22/3/2024; số 639/UBND-ĐC3 ngày 27/3/2024; số 1258/UBND-ĐC3 ngày 30/5/2024; số 201/UBND-ĐC3 ngày 07/02/2025 về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (trước sáp nhập) đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp huyện tại các Quyết định: 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023, số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024, số 1664/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025.

Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện nêu trên được xây dựng trên cơ sở đảm bảo thống nhất với phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025 tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tại Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024.

2. Căn cứ đề xuất phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho 114 xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố

Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai quy định: “*Các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp được tiếp tục sử dụng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 trên địa bàn hoặc chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh được phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp để làm căn cứ thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cho đến khi hoàn thành công tác rà soát, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các đơn vị hành chính mới*”.

Tại Điều 2 Nghị quyết số 66.3/2025/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ quy định: “1. Căn cứ Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt trước thời điểm 01 tháng 7 năm 2025, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các đơn vị hành

chính cấp xã sau sắp xếp để thực hiện công tác quản lý đất đai tại địa phương mà không bị ràng buộc bởi các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đã được phân bổ theo Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm (2021 - 2025)''.

Thực hiện Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025, qua đó sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố thành 114 xã, phường, đặc khu.

Căn cứ các quy định nêu trên, việc đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến đơn vị hành chính cấp xã sau sáp nhập trên địa bàn thành phố là có cơ sở.

3. Đề xuất phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đối với đơn vị hành chính cấp xã sau sáp nhập trên địa bàn thành phố.

3.1. Đề xuất nguyên tắc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất.

- Căn cứ vào địa giới hành chính của 114 xã, phường, đặc khu sau sắp xếp theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Hải Phòng (số 1232/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024), của tỉnh Hải Dương (số 1250/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024); Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thành phố Hải Phòng về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025.

- Về chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ cho cấp xã:

Hiện tại Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 chưa được phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chưa phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh, do đó việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp dựa trên chỉ tiêu sử dụng đất đã được Quốc gia phân bổ, thành phố phân bổ đến đơn vị hành chính cấp huyện (trước khi bỏ đơn vị hành chính cấp huyện) và theo nguyên tắc cộng tổng chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ của các xã, phường trước khi sắp xếp, hợp nhất.

Đối với các xã, phường sáp nhập một phần, Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện tách chỉ tiêu sử dụng đất của xã cũ bị chia tách, cộng gộp vào đơn vị hành chính xã mới theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(Thực hiện theo hướng dẫn của của Cục Quản lý đất đai, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 2013/QLĐĐ-QHGD ngày 29/8/2025 về thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nội dung có liên quan đến lĩnh vực đất

đại khi sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, trong đó hướng dẫn đối với xác định chỉ tiêu sử dụng đất: “Chỉ tiêu sử dụng đất của xã, phường mới được xác định bằng cộng tổng chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ của các xã, phường trước khi sắp xếp, hợp nhất”).

- Về tổng diện tích tự nhiên của 114 xã, phường, đặc khu: xác định theo số liệu kiểm kê năm 2024 được Ủy ban nhân dân thành phố tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Báo cáo số 295/BC-UBND ngày 19/8/2025.

3.2. Đề xuất phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho 114 xã, phường, đặc khu .

Để thực hiện công tác quản lý đất đai tại địa phương trong thời gian chưa hoàn thiện việc rà soát, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đơn vị hành chính mới, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho 114 xã, phường, đặc khu:

3.2.1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn thành phố đối với 114 xã, phường, đặc khu (*chi tiết tại phụ lục số 01 đến 114 kèm theo*).

3.2.2. Giao nhiệm vụ thực hiện:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường: Sau khi Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai, chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã theo chỉ tiêu sử dụng đất được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ.

- Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cho đến khi hoàn thành công tác rà soát, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đơn vị hành chính mới. Đề nghị các phường, xã, đặc khu bố trí chỉ tiêu đất để thực hiện các dự án theo thứ tự ưu tiên: Công trình trọng điểm cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã; các dự án có tính cấp bách; Dự án đầu tư công mà địa phương đang triển khai thực hiện; dự án công trình tạo nguồn thu phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; Các dự án khu công nghiệp, trung tâm logistic... mang lại tiềm năng phát triển kinh tế xã hội cao.

Yêu cầu Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu xử lý việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền phải đảm bảo tuân thủ theo đúng chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ. Trường hợp vượt so với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ, đề

